

記入方法（個人のお客さま） ベトナム語版
Cách điền giấy Yêu cầu xác nhận mục đích giao dịch v.v. (dành cho khách hàng cá nhân)
Tiếng Việt

お取引目的等の確認のお願い

個人のお客さま

●以下の対象口座の記号番号をご確認いただき、お取引の目的等の回答をお願いします。
 ●ご回答いただいた情報は、ゆうちょ銀行のプライバシーポリシーにしたがって取り扱います。
 (ゆうちょ銀行Webサイト: 個人情報の取り扱いについて)
 ※太枠内にボールペン(文字が消えるボールペンは不可)ではっきりとご記入ください。また、□枠欄は、該当の項目に☑印をつけてください。
 ※「その他」を選択された方は()内に具体的にご記入ください。
 対象口座の記号番号 ※下4桁のみ表示しています。

- Vui lòng kiểm tra số ký hiệu của tài khoản đối tượng bên dưới và trả lời mục đích v.v. của giao dịch.
- Thông tin mà quý khách đã trả lời sẽ được xử lý theo chính sách bảo mật của Ngân hàng Yucho. (Trang web của Ngân hàng Yucho: **個人情報の取り扱いについて**)

URL: https://www.jp-bank.japanpost.jp/policy/privacy/pcy_prv_index.html

* Viết rõ ràng trong khung in đậm bằng bút bi (không được dùng bút bi tẩy xóa được). Ngoài ra, vui lòng đánh dấu ☑ vào hạng mục tương ứng trong ô.

* Nếu chọn **"その他"** (Khác), vui lòng điền cụ thể vào ().

Hiện thị 4 chữ số cuối của số ký hiệu tài khoản đối tượng mà quý khách đã trả lời trong **"対象口座の記号番号"** (Số ký hiệu của tài khoản đối tượng). Vui lòng đảm bảo rằng đó là số tài khoản của quý khách.

Ví dụ) Nếu số ký hiệu là 11500-2-34561 thì sẽ được hiển thị là ***** - ***** 4561.

1 名義人様についてご記入ください。

おなまえ 様 生年月日 (西暦) 年 月 日

Vui lòng điền thông tin của người đứng tên tài khoản.

- ・おなまえ (Tên): Vui lòng điền họ tên của người đứng tên tài khoản.
- ・生年月日 (西暦) (Ngày tháng năm sinh (dương lịch)): Vui lòng điền ngày tháng năm sinh của người đứng tên tài khoản theo dương lịch.

2 名義人様がゆうちょ銀行(郵便局を含む)とお取引される目的について、以下の該当する項目に☑印をつけてください。

※口座のご利用目的が複数ある場合は、「主なご利用目的」以外のご利用目的を「上記以外のご利用目的」にすべて☑印をつけてください。

主なご利用目的
 該当する項目1つに☑印をつけてください。
 給与受取/年金受取 事業費決済 融資 外国為替取引 生計費決済 貯蓄/資産運用 その他()

上記以外のご利用目的
 (ある場合・複数選択可)
 給与受取/年金受取 事業費決済 融資 外国為替取引 生計費決済 貯蓄/資産運用 その他()

Vui lòng đánh dấu ☑ vào hạng mục tương ứng với mục đích giao dịch với Ngân hàng Yucho (bao gồm cả bưu điện).

- ・主なご利用目的 (Mục đích sử dụng chính): Vui lòng đánh dấu ☑ vào 1 hạng mục tương ứng.
- ・上記以外のご利用目的 (Mục đích sử dụng khác với mục đích trên): Nếu có mục đích sử dụng khác với mục đích sử dụng chính, vui lòng đánh dấu ☑ vào hạng mục tương ứng.

給与受取/年金受取	Nhận lương / nhận lương hưu
事業費決済	Thanh toán chi phí kinh doanh
融資	Giao dịch cho vay
外国為替取引	Giao dịch ngoại hối

生計費決済	Thanh toán chi phí sinh hoạt
貯蓄/資産運用	Tiết kiệm / Ứng dụng tài sản
その他	Khác → Vui lòng điền cụ thể vào ()

Ví dụ) Trường hợp mục đích sử dụng chính là "nhận lương", nhưng ngoài ra cũng được sử dụng để "thanh toán chi phí sinh hoạt" khác như thanh toán chi phí công cộng và thanh toán thẻ tín dụng v.v.

主なご利用目的 <small>該当する項目1つに☑印をつけてください。</small>	<input checked="" type="checkbox"/> 給与受取/年金受取 <input type="checkbox"/> 事業費決済 <input type="checkbox"/> 融資 <input type="checkbox"/> 外国為替取引 <input type="checkbox"/> 生計費決済 <input type="checkbox"/> 貯蓄/資産運用 <input type="checkbox"/> その他()
上記以外のご利用目的 <small>(ある場合・複数選択可)</small>	<input type="checkbox"/> 給与受取/年金受取 <input type="checkbox"/> 事業費決済 <input type="checkbox"/> 融資 <input type="checkbox"/> 外国為替取引 <input checked="" type="checkbox"/> 生計費決済 <input type="checkbox"/> 貯蓄/資産運用 <input type="checkbox"/> その他()

3 名義人様のご職業について、以下の該当する項目に☑印をつけてください。

下線のご職業の方は、勤務先の事業/業種についても☑印をつけてください。

ご職業 <input type="checkbox"/> 会社員/団体職員 <input type="checkbox"/> 会社役員/団体役員 <input type="checkbox"/> パート/アルバイト/派遣社員/契約社員 <input type="checkbox"/> 個人事業主/自営業	<input type="checkbox"/> 公務員 <input type="checkbox"/> 弁護士/司法書士/会計士/税理士/行政書士 <input type="checkbox"/> 主婦・主夫 <input type="checkbox"/> 退職された方/無職の方/未就学児	<input type="checkbox"/> 学生 <input type="checkbox"/> その他 () <small>選択肢に当てはまる項目がない場合は、具体的な内容をご記入ください。</small>
---	---	--

事業/業種 <input type="checkbox"/> 1. 農業/漁業/林業/鉱石業 <input type="checkbox"/> 2. 製造業 <input type="checkbox"/> 3. 建設業 <input type="checkbox"/> 4. 情報通信業 <input type="checkbox"/> 5. 運輸業 <input type="checkbox"/> 6. 卸売業 <input type="checkbox"/> 7. 小売業 (除く貴金属/宝石)	<input type="checkbox"/> 8. 飲食業/宿泊業 <input type="checkbox"/> 9. コンサルティング業 <input type="checkbox"/> 10. 医療/福祉 <input type="checkbox"/> 11. 教育/学習支援業/学術研究 <input type="checkbox"/> 12. 不動産業 <input type="checkbox"/> 13. 貿易業 <input type="checkbox"/> 14. 美術商	<input type="checkbox"/> 15. 古物商/買取/オークション業 <input type="checkbox"/> 16. 中古車販売業 <input type="checkbox"/> 17. 廃棄物収集・処理業 <input type="checkbox"/> 18. カジノ業 <input type="checkbox"/> 19. 投資事業/不動産投資業 <input type="checkbox"/> 20. 貸金業 <input type="checkbox"/> 21. 資金移動業	<input type="checkbox"/> 22. 暗号資産交換業 <input type="checkbox"/> 23. 外貨両替業 <input type="checkbox"/> 24. ファイナンスリース業 <input type="checkbox"/> 25. クレジットカード業 <input type="checkbox"/> 26. 銀行業/保険業/証券業 <input type="checkbox"/> 27. その他金融業 <input type="checkbox"/> 28. 宅地建物取引業	<input type="checkbox"/> 29. 貴金属/宝石商 <input type="checkbox"/> 30. 郵便受取・電話サービス業 <input type="checkbox"/> 31. 法律・会計関係サービス <input type="checkbox"/> 32. その他サービス業 <input type="checkbox"/> 33. その他 () <small>選択肢に当てはまる項目がない場合は、具体的な内容をご記入ください。</small>
---	---	---	--	---

Vui lòng đánh dấu ☑ vào hàng mục tương ứng về nghề nghiệp chính của người đứng tên tài khoản. (Có thể chọn nhiều câu)
 Nếu quý khách làm nghề nghiệp được gạch chân, vui lòng đánh dấu ☑ về nội dung kinh doanh / ngành nghề của nơi làm việc. (Có thể chọn nhiều câu)

・ご職業 (Nghề nghiệp)

会社員/団体職員	Nhân viên công ty / nhân viên đoàn thể
会社役員/団体役員	Lãnh đạo công ty / Lãnh đạo đoàn thể
パート/アルバイト/派遣社員/契約社員	Nhân viên bán thời gian / Nhân viên làm thêm / Nhân viên điều phái / Nhân viên hợp đồng
個人事業主/自営業	Chủ doanh nghiệp cá nhân / Kinh doanh tự do
公務員	Viên chức nhà nước
弁護士/司法書士/会計士/税理士/行政書士	Luật sư / Chuyên viên tư pháp / Kế toán / Chuyên viên thuế vụ / Chuyên viên hành chính
主婦・主夫	Nội trợ nữ / Nội trợ nam
退職された方/無職の方/未就学児	Người đã thôi việc / Người không có việc làm / Trẻ chưa đi học
学生	Sinh viên
その他	Khác → Vui lòng điền cụ thể vào ()

・事業/業種 (Nội dung kinh doanh / ngành nghề)

1. 農業/漁業/林業/鉱石業	Nông nghiệp / Ngư nghiệp / Lâm nghiệp / Ngành Khoáng sản
2. 製造業	Ngành sản xuất
3. 建設業	Ngành xây dựng
4. 情報通信業	Ngành thông tin viễn thông
5. 運輸業	Ngành vận tải
6. 卸売業	Ngành bán buôn
7. 小売業 (除く貴金属/宝石)	Ngành bán lẻ (trừ kim loại quý / đá quý)
8. 飲食業/宿泊業	Ngành ẩm thực / Ngành lưu trú
9. コンサルティング業	Ngành tư vấn
10. 医療/福祉	Y tế / Phúc lợi
11. 教育/学習支援業/学術研究	Ngành giáo dục / Ngành hỗ trợ học tập / Nghiên cứu học thuật
12. 不動産業	Ngành bất động sản
13. 貿易業	Ngành mậu dịch
14. 美術商	Thương mại mỹ thuật
15. 古物商/質屋/オークション業	Thương mại cổ vật / Cửa hàng cầm đồ / Ngành kinh doanh đấu giá
16. 中古車販売業	Ngành bán xe cũ
17. 廃棄物収集・処理業	Ngành thu mua - xử lý rác thải
18. カジノ業	Ngành đánh bạc bằng máy
19. 投資事業/不動産投資業	Ngành kinh doanh đầu tư / Ngành kinh doanh đầu tư bất động sản
20. 貸金業	Ngành cho vay
21. 資金移動業	Ngành cung cấp dịch vụ chuyển vốn
22. 暗号資産交換業	Ngành kinh doanh trao đổi tiền ảo
23. 外貨両替業	Ngành kinh doanh ngoại tệ
24. ファイナンスリース業	Ngành kinh doanh cho thuê tài chính
25. クレジットカード業	Ngành thẻ tín dụng
26. 銀行業/保険業/証券業	Ngành ngân hàng / Ngành bảo hiểm / Ngành chứng khoán
27. その他金融業	Ngành tài chính khác
28. 宅地建物取引業	Ngành giao dịch bất động sản
29. 貴金属/宝石商	Thương mại kim loại quý / đá quý
30. 郵便受取・電話サービス業	Ngành giao nhận bưu phẩm - dịch vụ điện thoại
31. 法律・会計関係サービス	Dịch vụ liên quan đến pháp lý - kế toán
32. その他サービス業	Ngành dịch vụ khác
33. その他	Khác → Vui lòng điền cụ thể vào ()

100 万円超～300 万円以下	Hơn 1 triệu yên ~ 3 triệu yên trở xuống
300 万円超～500 万円以下	Hơn 3 triệu yên ~ 5 triệu yên trở xuống
500 万円超～700 万円以下	Hơn 5 triệu yên ~ 7 triệu yên trở xuống
700 万円超～900 万円以下	Hơn 7 triệu yên ~ 9 triệu yên trở xuống
900 万円超～1,200 万円以下	Hơn 9 triệu yên ~ 12 triệu yên trở xuống
1,200 万円超	Hơn 12 triệu yên

5 予定されるお取引(預入・払戻・送金・引き落とし等)金額とお取引の頻度について、以下の該当する項目に印をつけてください。

毎月のお取引 金額(合計)	<input type="checkbox"/> 1万円以下	<input type="checkbox"/> 1万円超～5万円以下	<input type="checkbox"/> 5万円超～10万円以下	<input type="checkbox"/> 10万円超～50万円以下	<input type="checkbox"/> 50万円超～100万円以下		
	<input type="checkbox"/> 100万円超～500万円以下	<input type="checkbox"/> 500万円超～1,000万円以下	<input type="checkbox"/> 1,000万円超				
お取引の頻度	<input type="checkbox"/> 週に3回以上	<input type="checkbox"/> 週に1回	<input type="checkbox"/> 2～3週間に1回	<input type="checkbox"/> 月に1回	<input type="checkbox"/> 2～3か月に1回	<input type="checkbox"/> 半年に1回	<input type="checkbox"/> 1年に1回以下

Vui lòng đánh dấu vào hạng mục tương ứng về số tiền và tần suất giao dịch (gửi vào, rút trả, gửi tiền, thanh toán v.v.) mà quý khách định thực hiện.

* Không bao gồm các khoản gửi vào rút trả có giá trị cao diễn ra nhất thời, chẳng hạn như để mua xe, mua nhà v.v.

* Nếu số tiền và tần suất thay đổi nhiều tùy theo tháng, vui lòng trả lời bằng giá trị trung bình.

・**毎月のお取引金額 (合計)** ((Tổng số) Số tiền giao dịch hàng tháng): Vui lòng đánh dấu vào hạng mục tương ứng với (tổng số) số tiền giao dịch hàng tháng.

Ví dụ) Nếu tiền lương hàng tháng là 200 ngàn yên và rút trả 100 ngàn yên thanh toán chi phí sinh hoạt, thì số tiền giao dịch sẽ là 300 ngàn yên, tương ứng với **“10 万円超～ 50 万円以下”** (Hơn 10 triệu yên ~ 50 triệu yên trở xuống).

1 万円以下	10 ngàn yên trở xuống
1 万円超～5 万円以下	Hơn 10 ngàn yên ~ 50 ngàn yên trở xuống
5 万円超～10 万円以下	Hơn 50 ngàn yên ~ 100 ngàn yên trở xuống
10 万円超～50 万円以下	Hơn 100 ngàn yên ~ 500 ngàn yên trở xuống
50 万円超～100 万円以下	Hơn 500 ngàn yên ~ 1 triệu yên trở xuống
100 万円超～500 万円以下	Hơn 1 triệu yên ~ 5 triệu yên trở xuống
500 万円超～1,000 万円以下	Hơn 5 triệu yên ~ 10 triệu yên trở xuống
1,000 万円超	Hơn 10 triệu yên

・**お取引の頻度** (Tần suất giao dịch): Vui lòng đánh dấu vào hạng mục tương ứng với tần suất giao dịch.

Ví dụ) Nếu trong 1 tuần rút tiền từ máy ATM 2 lần và thanh toán 1 lần thì tương ứng với **“週に 3 回以上”** (1 tuần 3 lần trở lên).

週に 3 回以上	1 tuần 3 lần trở lên
週に 1 回	1 tuần 1 lần
2～3 週間に 1 回	2 ~ 3 tuần 1 lần
月に 1 回	1 tháng 1 lần
2～3 か月に 1 回	2 ~ 3 tháng 1 lần
半年に 1 回	Nửa năm 1 lần
1 年に 1 回以下	1 năm 1 lần trở xuống

6

お取引の主な原資(お取引の資金の出所)について、以下の該当する項目に☑印をつけてください。

原資 給与 年金 貯蓄 家賃等収入 売上金/事業収入 資産運用益 資産売却資金 家族からの仕送り
 お小遣い・お年玉・お祝い金 その他()

裏面につづく▶▶▶

Vui lòng đánh dấu ☑ vào hạng mục tương ứng với nguồn tiền chính cho các giao dịch (nơi xuất phát số tiền giao dịch, nơi xuất phát chính của số tiền được gửi vào tài khoản). (Có thể chọn nhiều câu).

給与	Tiền lương
年金	Lương hưu
貯蓄	Tiết kiệm
家賃等収入	Thu nhập tiền nhà v.v.
売上金/事業収入	Tiền doanh thu / thu nhập kinh doanh
資産運用益	Lãi ứng dụng tài sản
資産売却資金	Tiền vốn bán tài sản
家族からの仕送り	Tiền gửi từ gia đình
お小遣い・お年玉・お祝い金	Tiền tiêu vặt, tiền lì xì, tiền mừng
その他	Khác → Vui lòng điền cụ thể vào ()

7

今後のお取引で1回あたり200万円を超える現金取引(預入・払戻)を予定されていますか。

 はい いいえ 「はい」の場合は、以下にご記入ください。

現金を使う理由

資金の出所や使用用途、現金でなければならない理由をご記入ください。

お取引の頻度

 週に1回以上 2~3週間に1回 月に1回 2~3か月に1回 半年に1回 1年に1回以下

1回あたりの金額

 200万円超~300万円以下 300万円超~500万円以下 500万円超~1,000万円以下 1,000万円超

Quý khách có dự định giao dịch tiền mặt (gửi vào - rút trả) vượt hơn 2 triệu yên cho mỗi giao dịch trong tương lai không?

Nếu quý khách đang hoặc trong tương lai dự định sử dụng các giao dịch tiền mặt vượt hơn 2 triệu yên, vui lòng đánh dấu ☑ vào “はい” (Vâng) và điền vào thông tin sau. Nếu quý khách không sử dụng hoặc không có kế hoạch sử dụng trong tương lai, vui lòng đánh dấu ☑ vào “いいえ” (Không).

* Giao dịch tiền mặt là các giao dịch như gửi tiền mặt vào tài khoản hoặc rút tiền mặt từ tài khoản v.v. tại máy ATM hoặc quầy giao dịch. Nếu quý khách giao dịch như gửi tiền mặt tại máy ATM trong cùng một ngày và tổng số tiền đó vượt quá 2 triệu yên, vui lòng chọn “はい” (Vâng). (Không bao gồm thanh toán từ tài khoản hoặc gửi tiền từ tài khoản)

・現金を使う理由 (Lý do sử dụng tiền mặt): Vui lòng điền nơi xuất phát và mục đích sử dụng của số tiền và lý do tại sao phải sử dụng tiền mặt.

・お取引の頻度 (Tần suất giao dịch): Vui lòng đánh dấu ☑ vào hạng mục tương ứng với tần suất giao dịch tiền mặt vượt hơn 2 triệu yên.

週に1回以上	1 tuần 1 lần trở lên
2~3週間に1回	2~3 tuần 1 lần
月に1回	1 tháng 1 lần
2~3か月に1回	2~3 tháng 1 lần

半年に1回	Nửa năm 1 lần
1年に1回以下	1 năm 1 lần trở xuống

・**1回あたりの金額** (Số tiền mỗi lần): Vui lòng đánh dấu vào hạng mục tương ứng với số tiền mỗi lần giao dịch tiền mặt vượt quá 2 triệu yên.

* Nếu số tiền giao dịch thay đổi nhiều tùy thuộc vào thời điểm giao dịch, vui lòng trả lời bằng giá trị trung bình.

200万円超～300万円以下	Hơn 2 triệu yên ~ 3 triệu yên trở xuống
300万円超～500万円以下	Hơn 3 triệu yên ~ 5 triệu yên trở xuống
500万円超～1,000万円以下	Hơn 5 triệu yên ~ 10 triệu yên trở xuống
1,000万円超	Hơn 10 triệu yên

8 今後のお取引で国際送金(外国との送金取引)を予定されていますか。

はい いいえ 「はい」の場合は、以下の該当する項目に印をつけてください。

送金の目的	送る場合	<input type="checkbox"/> 家族への送金 <input type="checkbox"/> 学費 <input type="checkbox"/> 海外での資産運用 <input type="checkbox"/> 商品購入代金 <input type="checkbox"/> その他()
	受け取る場合	<input type="checkbox"/> 家族からの送金 <input type="checkbox"/> 配当金・利金等 <input type="checkbox"/> 商品販売代金 <input type="checkbox"/> その他()
お取引の頻度	<input type="checkbox"/> 週に1回以上 <input type="checkbox"/> 2～3週間に1回 <input type="checkbox"/> 月に1回 <input type="checkbox"/> 2～3か月に1回 <input type="checkbox"/> 半年に1回 <input type="checkbox"/> 1年に1回以下	
1回あたりの金額	<input type="checkbox"/> 10万円以下 <input type="checkbox"/> 10万円超～100万円以下 <input type="checkbox"/> 100万円超～500万円以下 <input type="checkbox"/> 500万円超	
取引相手国等	<input type="checkbox"/> 米国 <input type="checkbox"/> 中国 <input type="checkbox"/> 韓国 <input type="checkbox"/> タイ <input type="checkbox"/> ドイツ <input type="checkbox"/> 英国 <input type="checkbox"/> オーストラリア <input type="checkbox"/> フランス <input type="checkbox"/> カナダ <input type="checkbox"/> フィリピン <input type="checkbox"/> 香港 <input type="checkbox"/> 台湾 <input type="checkbox"/> ベトナム <input type="checkbox"/> イタリア <input type="checkbox"/> インドネシア <input type="checkbox"/> その他()	

Quý khách có dự định gửi tiền quốc tế (giao dịch gửi tiền với nước ngoài) trong các giao dịch sau này không?

Nếu quý khách đang hoặc trong tương lai dự định sử dụng gửi tiền quốc tế (giao dịch gửi tiền với nước ngoài), vui lòng đánh dấu vào “**はい**” (Vâng) và điền vào thông tin sau. Nếu quý khách không sử dụng hoặc không có kế hoạch sử dụng trong tương lai, vui lòng đánh dấu vào “**いいえ**” (Không).

* Đối với gửi tiền quốc tế, vui lòng cho biết quý khách sử dụng quầy giao dịch hay sử dụng Yucho Direct bất kể quy mô của số tiền giao dịch dự kiến lớn hay nhỏ.

・**送金の目的** (Mục đích gửi tiền): Vui lòng đánh dấu vào hạng mục tương ứng với mục đích gửi tiền quốc tế. (Có thể chọn nhiều câu)

(送る場合) (Trường hợp gửi)

家族への送金	Gửi tiền cho gia đình
学費	Học phí
海外での資産運用	Ứng dụng tài sản ở nước ngoài
商品購入代金	Trả tiền mua sản phẩm
その他	Khác→Vui lòng điền cụ thể vào ()

(受け取る場合) (Trường hợp nhận)

家族からの送金	Gia đình gửi tiền
配当金・利金等	Tiền phân chia, tiền lãi v.v.
商品販売代金	Tiền bán sản phẩm
その他	Khác→Vui lòng điền cụ thể vào ()

お取引の頻度 (Tần suất giao dịch): Vui lòng đánh dấu vào hạng mục tương ứng với tần suất gửi tiền quốc tế.

* Nếu số tiền giao dịch thay đổi nhiều tùy thuộc vào thời điểm giao dịch, vui lòng trả lời bằng giá trị trung bình.

週に1回以上	1 tuần 1 lần trở lên
2~3週間に1回	2~3 tuần 1 lần
月に1回	1 tháng 1 lần
2~3か月に1回	2~3 tháng 1 lần
半年に1回	Nửa năm 1 lần
1年に1回以下	1 năm 1 lần trở xuống

・1回あたりの金額 (Số tiền mỗi lần): Vui lòng đánh dấu vào hạng mục tương ứng với số tiền mỗi lần gửi tiền quốc tế.

10万円以下	100 ngàn yên trở xuống
10万円超~100万円以下	Hơn 100 ngàn yên ~ 1 triệu yên trở xuống
100万円超~500万円以下	Hơn 1 triệu yên ~ 5 triệu yên trở xuống
500万円超	Hơn 5 triệu yên

・取引相手国等 (Quốc gia đối tượng giao dịch, v.v.): Vui lòng đánh dấu vào hạng mục tương ứng với các quốc gia đối tượng giao dịch gửi tiền quốc tế.

米国	Hoa Kỳ
中国	Trung Quốc
韓国	Hàn Quốc
タイ	Thái Lan
ドイツ	Đức
英国	Anh
オーストラリア	Úc
フランス	Pháp
カナダ	Canada
フィリピン	Philippines
香港	Hồng Kông
台湾	Đài Loan
ベトナム	Việt Nam
イタリア	Ý
インドネシア	Indonesia
その他	Khác→ Vui lòng điền cụ thể vào ()

9 名義人様は外国PEPs※に該当しますか。(同封の「外国政府等において重要な地位を占める方」について)もご覧ください
※外国の元首及び外国の政府、中央銀行、その他これに類する機関において重要な地位を占める方(過去に対象であった方も含む)またはそのご家族

はい いいえ 「はい」の場合は、以下にご記入ください。

名義人様と重要な地位を占める方のご関係 ご本人 ご家族(重要な地位を占める方のおなまえ: _____ 続柄: _____)

国名	職位	勤務先
	例)首相、全権大使	例)駐日●●大使館

Người đứng tên tài khoản có tương ứng với PEPs nước ngoài không?

Nếu tương ứng, vui lòng đánh dấu vào “はい” (Vâng) và điền thông tin sau. Nếu không tương ứng, vui lòng đánh dấu vào “いいえ” (Không).

* PEPs nước ngoài là thủ tướng nước ngoài hay người chiếm vị trí quan trọng trong chính phủ, ngân hàng trung ương hoặc các cơ quan tương tự của nước ngoài (kể cả những người đã từng là đối tượng trong quá khứ) hay là người trong gia đình của những người đó.

* Ví dụ, chỉ những người (hoặc người trong gia đình của những người đó) có vị trí và chức vụ v.v. giới hạn như đại sứ, lãnh đạo của doanh nghiệp quốc doanh v.v. của nước ngoài mới tương ứng.

・**名義人様と重要な地位を占める方のご関係** (Mối quan hệ giữa người đứng tên tài khoản và người chiếm vị trí quan trọng): Nếu người chiếm vị trí quan trọng là chính người đứng tên tài khoản, vui lòng đánh dấu vào “ご本人” (Đương sự). Nếu người chiếm vị trí quan trọng là người trong gia đình của người đứng tên tài khoản, vui lòng đánh dấu vào “ご家族” (Người trong gia đình) và điền tên và mối quan hệ (vợ / chồng, cha mẹ, con cái, v.v.) của người đó.

・**国名** (Tên quốc gia): Vui lòng điền quốc gia mà người đó chiếm vị trí quan trọng.

・**職位** (Chức vụ): Vui lòng điền vị trí quan trọng của người đó. (Ví dụ) Thủ tướng, Đại sứ toàn quyền

・**勤務先** (Nơi làm việc): Vui lòng điền tên cơ quan mà người đó chiếm vị trí quan trọng. (Ví dụ) Đại sứ quán ●● tại Nhật Bản.

10 経済制裁対象国等※とお取引がありますか。(今後の予定を含む)
※外国為替及び外国貿易法や米国OFAC規制等により制裁対象国・地域として指定されている国・地域(2022年7月現在)
 ※最新の経済制裁対象国等は当行Webサイト(https://www.jp-bank-japanpost.jp/kojin/sokin/kokusou/kj_sk_ks_seisai.html)を確認してください。選択肢にない経済制裁対象国等と取引されている場合は「その他」を選択し、具体的な国・地域名をご記入ください。

はい いいえ 「はい」の場合は、以下にご記入ください。

該当する経済制裁対象国名	<input type="checkbox"/> 北朝鮮 <input type="checkbox"/> イラン <input type="checkbox"/> キューバ <input type="checkbox"/> シリア <input type="checkbox"/> クリミア地域	お取引の詳細
	<input type="checkbox"/> その他(_____)	

Quý khách có giao dịch với các quốc gia bị trừng phạt kinh tế không? (Kể cả dự định trong tương lai)

Nếu quý khách có hoặc trong tương lai dự định giao dịch với các quốc gia bị trừng phạt kinh tế, vui lòng đánh dấu vào “はい” (Vâng) và điền vào thông tin sau. Nếu quý khách không sử dụng hoặc không có kế hoạch sử dụng trong tương lai, vui lòng đánh dấu vào “いいえ” (Không)

・**該当する経済制裁対象国等** (Các quốc gia bị trừng phạt kinh tế tương ứng)

北朝鮮	Bắc Triều Tiên
イラン	Iran
キューバ	Cuba
シリア	Syria

クリミア地域	Khu vực Krym
その他	Khác → Vui lòng điền cụ thể vào ()

* Quý khách có thể kiểm tra danh sách các quốc gia bị trừng phạt kinh tế mới nhất trên trang web của Ngân hàng Yucho.

URL: https://www.jp-bank.japanpost.jp/kojin/sokin/kokusou/kj_sk_ks_seisai.html

・**お取引の詳細** (Chi tiết giao dịch): Vui lòng điền nội dung cụ thể của giao dịch, chẳng hạn như nội dung và mục đích của giao dịch, đối tác của giao dịch, v.v.

11 外国籍をお持ちの方は、以下にご記入ください。(日本国籍をお持ちの方、特別永住者の方は、記入不要です)

国籍					
在留カード情報	<input type="checkbox"/> 在留カードあり <input type="checkbox"/> 在留カードなし				
	在留資格	<input type="checkbox"/> 留学 <input type="checkbox"/> 技能実習(号)	在留期間満了日 (西暦)		
	<input type="checkbox"/> その他()	在留カード番号			

日本に所在する事務所等で働いていますか。(自営業、パート・アルバイト含む)

はい いいえ

以下のいずれかに該当する場合は、印をつけてください。

外交官・外交官関係者 米軍関係者 国際連合軍関係者

Nếu quý khách có quốc tịch nước ngoài, vui lòng điền vào các hạng mục sau.

* Nếu quý khách có quốc tịch Nhật Bản hoặc là người vĩnh trú đặc biệt thì không cần điền.

・**国籍** (Quốc tịch): Vui lòng điền quốc tịch của người đứng tên tài khoản. Nếu quý khách có nhiều quốc tịch, vui lòng điền tất cả.

・**在留カード情報** (Thông tin thẻ lưu trú): Nếu quý khách đã được cấp thẻ lưu trú, vui lòng đánh dấu vào “**在留カードあり**” (Có thẻ lưu trú) và điền cả tư cách lưu trú của quý khách. Nếu quý khách chưa được cấp thẻ lưu trú, vui lòng đánh dấu vào “**在留カードなし**” (Không có thẻ lưu trú).

在留資格 (Tư cách lưu trú): Vui lòng điền tư cách lưu trú được ghi trên thẻ lưu trú của quý khách.

* Nếu quý khách có tư cách lưu trú là thực tập kỹ năng, vui lòng điền phân loại như 1号イ, 1号ロ, 2号イ, 2号ロ v.v. vào trong ().

在留期間満了日 (西暦) (Ngày hết hạn của thời gian lưu trú (dương lịch)): Vui lòng điền ngày hết hạn của thời gian lưu trú được ghi trên thẻ lưu trú của quý khách.

* Nếu quý khách là người vĩnh trú v.v. với thời gian lưu trú vô kỳ hạn thì không cần điền ngày hết hạn của thời gian lưu trú.

在留カード番号 (Số thẻ lưu trú): Vui lòng điền số thẻ lưu trú (12 ký tự chữ và số) ghi trên thẻ lưu trú.

・**日本に所在する事務所等で働いていますか。(自営業、パート・アルバイト含む)** (Quý khách có làm việc tại văn phòng v.v. đặt tại Nhật Bản không? (Kể cả kinh doanh tự do, làm bán thời gian, làm thêm): Nếu quý khách làm việc tại văn phòng v.v. (công ty, văn phòng, cửa hàng, văn phòng kinh doanh v.v.) đặt tại Nhật Bản, vui lòng đánh dấu vào “**はい**” (Vâng). Nếu quý khách không làm việc, vui lòng đánh dấu vào “**いいえ**” (Không).

・**以下のいずれかに該当する場合は、印をつけてください。** (Nếu tương ứng với bất kỳ trường hợp nào sau đây, vui lòng đánh dấu): Nếu quý khách là người làm nghề đặc biệt như cán bộ ngoại giao v.v., vui lòng đánh dấu vào hạng mục tương ứng. Nếu quý khách không tương ứng thì không cần điền.

外交官・外交官関係者	Cán bộ ngoại giao và nhân viên ngoại giao
米軍関係者	Quân nhân Hoa Kỳ
国際連合軍関係者	Các quan chức của Lực lượng Liên hợp quốc

署名欄 ★本書に記載した情報は事実と相違ありません。

記入日:	年	月	日	日中のご連絡先()-()-()
署名				

Vui lòng kiểm tra xem có sai sót v.v. nào trong thông tin quý khách đã điền không, và điền ngày quý khách đã điền, số điện thoại có thể liên lạc được trong ngày và ký tên.